TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 911 /KTQLB-VPCT
V/v báo cáo về công bố thông tin

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-HĐTV ngày 20/10/2021 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin và sử dụng phần mềm quản lý thông tin công khai, minh bạch hoạt động tại Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay xin gửi tới Tổng công ty các báo cáo công bố thông tin như sau (chi tiết như tài liệu đính kèm):

1. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024.

2. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Ban KSNB-TCT;
- CTCT (để b/c);
- KSV;
- BBT Website (để đăng tải);
- Lưu: VT,VP (Ha05b).

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0104831665 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY
Q.LONG BIÊN - TP.HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Giang

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY
MSDN: 0104831665

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY:

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung *(nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)*
1	03/QĐ-CTCT	8/1/2024	QĐ phê duyệt DA và KH lựa chọn nhà thầu - DA "Mua sắm thiết bị định tuyến phục vụ mô phỏng cấu hình mạng máy tính cho phòng thí nghiệm CNS/ATM"
2	39/QĐ-CTCT	24/1/2024	QĐ ban hành Kế hoạch xây dựng văn bản quản lý nội bộ năm 2024 của Công ty
3	43/QĐ-CTCT	29/1/2024	QĐ phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện DA "Đầu tư bổ sung tần số VHF thứ 2 cho phân khu 4, phân khu 5 FIR HCM tại TSL, STT"
4	46/QĐ-CTCT	30/1/2024	QĐ ban hành KH đoàn ra năm 2024 của Công ty
5	68/QĐ-CTCT	22/2/2024	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ, hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Triển khai hệ thống tích hợp và xử lý dữ liệu ADS-B của ATTECH tại AACC HCM"
6	73/QĐ-CTCT	26/2/2024	QĐ phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu - DA "Đầu tư bổ sung thay thế thiết bị và khai thác trạm ADS-B/VHF Côn Sơn"
7	80/QĐ-CTCT	27/2/2024	QĐ điều chỉnh quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay
8	81/QĐ-CTCT	27/2/2024	QĐ điều chỉnh quy hoạch cán bộ giai đoạn 2026-2031 đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay
9	102/QĐ-CTCT	8/3/2024	QĐ Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án " Đầu tư xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và hệ thống hội nghị trực tuyến"
10	156/QĐ-CTCT	22/3/2024	QĐ phê duyệt quyết toán DA hoàn thành "Mua sắm máy phát điện khẩn nguy cho đài Nội Bài, Rạch Giá,Trường Sa, Vinh"

11	163/QĐ-CTCT	27/3/2024	QĐ phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Triển khai hệ thống tích hợp và xử lý dữ liệu ADS-B của ATTECH tại AACC HCM"
12	164/QĐ-CTCT	27/3/2024	QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh cho các đài/trạm CNS"
13	170/QĐ-CTCT	28/3/2024	QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Thay thế thiết bị đài DVOR/DME Nam Hà"
14	180/QĐ-CTCT	5/4/2024	QĐ phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện DA "Cơ sở làm việc Công ty TNHH Kỹ thuật QLB tại 58 TS"
15	207/QĐ-CTCT	17/4/2024	QĐ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thục hiện DA thuộc DA "Đầu tư và khai thác trạm VHF Côn Sơn cho phân khu 3, phân khu 4 của FIR HCM"
16	209/QĐ-CTCT	29/4/2024	QĐ Phê duyệt Phương án kinh doanh tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn các thiết bị dẫn đường giám sát hàng không và bay đánh giá phương thức bay PBN mùa bay 2024/2025
17	210/QĐ-CTCT	29/4/2024	QĐ ban hành Kế hoạch điều động, luân chuyển cán bộ đợt 1 năm 2024
18	222/QĐ-CTCT	23/4/2024	QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Mua sắm thiết bị dự phòng cho hệ thống ADS-B"
19	235/QĐ-CTCT	26/4/2024	QĐ phê duyệt Kế hoạch lao động năm 2024
20	238/QĐ-CTCT	3/5/2024	QĐ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thực hiện DA thuộc DA "Đầu tư bổ sung, thay thế thiết bị và khai thác trạm ADS-B/VHF Côn Sơn"
21	244/QĐ-CTCT	7/5/2024	QĐ ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật sản phẩm Hệ thống đồng hồ thời gian chuẩn GPS
22	269/QĐ-CTCT	24/5/2024	QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở SX&CCDV"
23	314/QĐ-CTCT	14/6/2024	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Mua sắm xe ô tô 7 chỗ phục vụ SXKD của Công ty"
24	315/QĐ-CTCT	14/6/2024	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Mua sắm xe ô tô VAN phục vụ công tác đảm bảo cung cấp dịch vụ tại đài Cam Ranh và Phù Cát"
25	321/QĐ-CTCT	18/6/2024	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ, hình thức HĐ thuộc KH

			lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đài DVOR/DME Pleiku"
26	375/QĐ-CTCT	26/6/2024	QĐ phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện DA "Thay thế hệ thống ắc quy tại Trạm ADS-B/VHF/VSAT Trường Sa Lớn và Song Tử Tây"

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Công ty Quản lý bay Miền Nam	29/03/2024	Cung cấp, vận chuyển hộp cho màn hình chạm (Touch Screen) của thiết bị VCCS của đài KSKL Phú Quốc	17.600.000 đồng	
		07/05/2024	Sắp xếp, cố định lại cáp feeder trên 02 cột tự đứng cao 65m tại AACC HCM	19.332.000 đồng	
2	Công ty Quản lý bay miền Bắc	04/04/2024	Sữa chữa hệ thống đồng hồ thời gian chuẩn tại Trạm thông tin Nội Bài	195.156.000 đồng	
		05/04/2024	Sửa chữa thiết bị NDB tại trạm Thông tin dẫn đường Mộc Châu	62.700.000 đồng	
3	Trung tâm Thông báo tin tức Hàng không	31/01/2024	Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo kỹ thuật cho các hệ thống, trang thiết bị khu vực miền Bắc	313.500.000 đồng	
4	Trung tâm Quản lý luồng không lưu	08/04/2024	Cung cấp 01 đồng hồ GPS Slave treo tường cho Trung tâm QLLKL	27.972.000 đồng	

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Thông tin về các giao dịch có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu... theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

TT	Nội dung giao dịch	Đối tác giao dịch	Thời điểm giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cung cấp dịch vụ bay kiểm tra hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường hàng không mùa bay 2024/2025	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	06/05/2024	73.131.388.440 đồng	
2	Hợp đồng thuê nguồn lực còn thiếu phục vụ công tác BHC và bay đánh giá phương thức bay PBN mùa bay 2023/2024	Công ty ANS CR - Séc	06/05/2024	2.944.670 USD	

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0104831665 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY - Q.LONG BIÊN - TP.HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(TỔNG HỢP)

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

6 tháng đầu năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**237.555.917.291**	**240.684.950.733**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**69.573.952.684**	**117.894.707.810**
1. Tiền	111		28.773.952.684	27.894.707.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.800.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**141.988.305.723**	**102.405.751.945**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	127.989.093.624	88.270.151.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.587.643.365	6.303.186.827
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.411.568.734	8.255.626.611
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(423.213.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**19.969.942.066**	**12.624.227.202**
1. Hàng tồn kho	141		19.998.815.609	12.653.100.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.873.543)	(28.873.543)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.023.716.818**	**7.760.263.776**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.782.421.522	6.270.834.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		863.722.394	1.489.428.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	377.572.902	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**179.387.812.293**	**180.915.135.778**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**235.723.548**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216	7		235.723.548
II. Tài sản cố định	**220**		**110.989.500.060**	**113.255.236.633**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	107.218.071.956	109.135.209.700
- Nguyên giá	222		685.760.797.807	676.301.448.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(578.542.725.851)	(567.166.239.046)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.771.428.104	4.120.026.933
- Nguyên giá	228		22.149.541.468	22.030.817.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.378.113.364)	(17.910.790.261)

III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63.281.239.555**	**61.869.261.789**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	63.281.239.555	61.869.261.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.117.072.678**	**5.554.913.808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.418.870.469	3.190.617.241
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.698.202.209	2.364.296.567
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**416.943.729.584**	**421.600.086.511**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**121.286.773.161**	**123.255.058.500**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.411.569.912**	**67.782.907.499**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.806.250.306	16.182.030.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	22.496.731.255	531.002.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.532.403.901	6.033.192.371
4. Phải trả người lao động	314		17.262.947.269	29.526.531.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.405.586.976	4.706.124.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	566.941.291	238.848.900
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	313.440.348	500.612.688
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.027.268.566	10.064.564.646
II. Nợ dài hạn	**330**		**50.875.203.249**	**55.472.151.001**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	32.076.032.185	35.584.782.845
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	80.569.069	205.343.657
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.718.601.995	19.682.024.499
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	19	**295.656.956.423**	**298.345.028.011**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**295.656.956.423**	**298.345.028.011**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		279.084.000.000	279.084.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.869.297.199	17.181.965.381
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.703.659.224	2.079.062.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.703.659.224	2.079.062.630
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**416.943.729.584**	**421.600.086.511**

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Uông Thị Thu Huyền	Nguyễn Phạm Quỳnh Trang	Nguyễn Hoàng Giang

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	20	155.617.090.360	150.964.137.380
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3	**Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10		155.617.090.360	150.964.137.380
4	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ**	11	21	96.551.077.688	95.575.526.149
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		59.066.012.672	55.388.611.231
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	22	813.780.809	2.503.080.675
7	**Chi phí tài chính**	22	23	400.302.612	62.258.990
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	**Chi phí bán hàng**	25	26	66.273.012	3.018.120
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	26	22.732.652.939	22.857.654.256
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))**	30		36.680.564.918	34.968.760.540
11	**Thu nhập khác**	31	24	395.422.680	126.918.575
12	**Chi phí khác**	32	25	41.073.756	51.728.603
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		354.348.924	75.189.972
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		37.034.913.842	35.043.950.512
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	28	7.434.672.318	7.068.061.363
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	60		29.600.241.524	27.975.889.149

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Uông Thị Thu Huyền	Nguyễn Phạm Quỳnh Trang	Nguyễn Hoàng Giang

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Mẫu số B03a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.495.856.395	167.092.129.186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(54.692.727.973)	(51.990.398.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.921.834.187)	(59.093.094.035)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.260.652.370)	(8.093.361.677)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.096.157.694	11.991.371.322
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.922.526.590)	(55.327.678.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(35.205.727.031)**	**4.578.967.456**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.856.170.717)	(8.353.894.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		736.420.363	2.511.250.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(13.119.750.354)**	**(5.842.644.261)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***50***		***(48.325.477.385)***	***(1.263.676.805)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**117.894.707.810**	**126.751.769.537**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.722.259	2.303.586
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	**70**		**69.573.952.684**	**125.490.396.318**

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Uông Thị Thu Huyền	Nguyễn Phạm Quỳnh Trang	Nguyễn Hoàng Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP) **MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104831665 cấp lần đầu vào ngày 09 tháng 08 năm 2010 và Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 9 vào ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 279.084.000.000 đồng.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 413 người (tại ngày 31/12/2023 là 410 người).

Thông tin về Ban lãnh đạo

Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay ban hành Quyết định số 59/QĐ-CTCT ngày 15/02/2024 về việc bổ nhiệm Bà Nguyễn Phạm Quỳnh Trang giữ chức Kế toán trưởng Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay kể từ ngày 15/02/2024.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống kỹ thuật, thiết bị dẫn đường, giám sát hàng không; Đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên hàng không; Cung ứng dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê tài sản trên đất, cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh; Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn quản lý chi phí hạng 2: *Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư (trừ các dự án quan trọng quốc gia); Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình (trừ các dự án quan trọng quốc gia); Xác định chỉ tiêu xuất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng xây dựng công trình; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình (trừ các dự án quan trọng quốc gia);Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm các hoạt động: lập, thẩm tra tổng mức đầu tư; đánhgiá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm soát chi phí xây dựng công trình đối với các dự án trọng điểm quốc gia).*

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính;
- Lập trình máy vi tính;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Hoạt động viễn thông không dây (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động viễn thông có dây (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kiện kim loại;
- Cổng thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, một số hợp đồng được thực hiện trong thời gian nhiều hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính đặt tại số 5, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Chi nhánh của Công ty đặt tại số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 107/QĐ-KTQLB ngày 09/02/2011 của Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay (bắt đầu hạch toán phụ thuộc ngày 01/04/2012).

Xí nghiệp Chế tạo thiết bị hàng không đặt tại Tổ 15, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 502/QĐ-CTCT ngày 28/10/2014 của Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay (bắt đầu hạch toán phụ thuộc ngày 01/01/2015).

Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành đặt tại số 5, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-CTCT ngày 11/01/2017 của Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam (Công ty mẹ).
- Công ty Quản lý bay Miền Bắc: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Công ty Quản lý bay Miền Trung: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Công ty Quản lý bay Miền Nam: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Trung tâm Quản lý luồng không lưu – Chi nhánh Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm 31/12/2023, công ty đã xác định và trích lập nợ phải thu khó đòi là 423.213.000 đồng đối với khoản còn nợ 846.426.000 đồng của Cảng HKQT Vân Đồn về cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn đợt 1 mùa bay 2022/2023 theo Hợp đồng số 08/2022/BHC/VDO-AT ngày 26/5/2022. Đến thời điểm 31/03/2024 Công ty đã thu hồi được toàn bộ số tiền nợ trên. Do vậy, Công ty đã hoàn nhập lại số tiền dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trich lập là 423.213.000 đồng vào ngày 31/03/2024.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	2024 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	03-15
Thiết bị văn phòng	03-08
Phương tiện vận tải	06-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được phép sử dụng đất.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang tạm hạch toán một số chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như: Tiền cước thuê đường truyền, thuê cơ sở hạ tầng tại các đài/trạm, tiền điện của tòa nhà, của các đài,trạm…
Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí trên:
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, cước thuê đường truyền cho các đài, trạm: Căn cứ vào các hợp đồng đang thực hiện để ghi nhận chi phí.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam. Tại ngày 30/6/2024 Vốn góp của Chủ sở hữu là 279.084.000.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:
Thu nhập chịu thuế = (Doanh thu – Chi phí được trừ) + Các khoản thu nhập khác.
Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày 30/06/2024 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Ngày 23/11/2023 Công ty đã thực hiện lập và nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được giảm tiền thuê đất năm 2023 của thửa đất Tổ 15, phường Phúc Đồng 217.025.629 đồng theo Quyết định số 146/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 2/1/2024 của Cục thuế TP Hà Nội và của thửa đất số 58 đường Trường Sơn 377.572.902 đồng theo Quyết định số 2592/QĐ-CTTPHCM ngày 28/5/2024 của Cục thuế TP HCM.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	287.371.657	710.599.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.486.581.027	27.184.108.613
Các khoản tương đương tiền (i)	40.800.000.000	90.000.000.000
Cộng	**69.573.952.684**	**117.894.707.810**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn một đến hai tháng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**19.489.174.789**	**13.771.382.083**
Ban Quản lý dự án Mỹ thuận	874.780.054	874.780.054
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vân Đồn - CN Cảng HKQT Vân Đồn - Sun Group	443.408.820	3.146.175.200
Ban Quản lý các dự án cầu Hải Phòng	5.630.862.213	5.630.862.213
Công ty TNHH phát triển nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	793.180.865	900.485.598
Công ty Indra Air Traffic, Inc		1.364.060.000
Quân chủng phòng không không quân	415.530.550	415.530.550
Cục Hàng không dân dụng Singapore	10.368.554.691	-
Các đối tượng khác	962.857.596	1.439.488.468
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	**108.499.918.835**	**74.498.769.424**
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	108.424.905.961	74.022.573.424
Công ty Quản lý bay Miền Bắc	75.012.874	-
Công ty Quản lý bay Miền Trung	-	423.946.000
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	-	52.250.000
Cộng	**127.989.093.624**	**88.270.151.507**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP giải pháp kỹ thuật Toàn Cầu	763.963.650	763.963.650
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Tuấn Ninh	685.243.275	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp CONSTREXIM Số 8	302.655.156	3.031.761.648
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kỹ thuật HIWIN	560.604.600	-
Công ty Cổ phần giải pháp giáo dục- Y tế Nam Việt	702.000.000	702.000.000
Các đối tượng khác	1.573.176.684	1.805.461.519
Cộng	**4.587.643.365**	**6.303.186.817**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP) **MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	**9.411.568.734**	**8.255.626.611**
Tạm ứng	905.703.710	422.246.600
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.480.745.366	3.414.133.156
Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường khoản giá trị thực hiện phần công việc chưa đạt yêu cầu chất lượng công trình thuộc Dự án Đầu tư cơ sở làm việc của Công ty TNHH KTQLB tại 58 Trường Sơn.	3.072.323.845	3.072.323.845
Phải thu khác	1.952.795.813	1.346.923.010
b. Phải thu khác dài hạn	**-**	**235.723.548**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	235.723.548

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.194.095.325	(21.737.149)	5.043.489.307	(21.737.149)
Công cụ, dụng cụ;	179.863.019	-	150.163.019	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.864.619.941	-	6.753.099.982	-
Thành phẩm	760.237.324	(7.136.394)	706.348.437	(7.136.394)
Hàng hóa				
Cộng	**19.998.815.609**	**(28.873.543)**	**12.653.100.745**	**(28.873.543)**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đầu tư cơ sở làm việc của Công ty TNHH KTQLB tại 58 Trường Sơn	55.326.061.155	50.414.949.987
- Đầu tư xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến E-Learning và hệ thống hội nghị trực tuyến	4.232.289.025	4.232.163.745
- Đầu tư đài dẫn đường DVOR/DME Điện Biên mới	627.999.992	92.776.811
- Dự án "Thay thế hệ thống Ắc quy tại trạm ADSB/VHF/VSAT Trường Sa Lớn và STT"	2.320.384.593	-
- Đầu tư bổ sung tần số VHF thứ 2 cho phân khu 4,5 FIR HCM tại Trường Sa lớn và Song Tử Tây	1.386.715	5.628.398.798
Đầu tư và khai thác trạm VHF Côn Sơn cho phân khu 3, phân khu 4 của FIR HCM	454.083.278	-
- Các dự án khác	319.034.797	1.500.972.448
Cộng	**63.281.239.555**	**61.869.261.789**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**4.782.421.522**	**6.270.834.952**
Chi phí mua bảo hiểm	293.268.031	4.330.846
Chi phí mua phần mềm	627.310.693	630.753.856
Chi phí bay hiệu chuẩn đợt 2 mùa bay 2022/2023 và đợt 1 mùa bay 2023/2024 (cho thiết bị dẫn đường)	2.565.006.355	3.413.063.181
Chi phí trang phục ngành	852.658.767	1.761.879.899
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	444.177.676	460.807.170
b. Chi phí trả trước dài hạn	**2.418.870.469**	**3.190.617.241**
Chi phí bay hiệu chuẩn đợt 1 mùa bay 2023/2024 (cho thiết bị ADSB)	443.245.911	541.028.645
Chi phí cấp giấy phép	182.677.106	225.651.095
Chi phí sử dụng tần số vô tuyến điện	514.622.978	348.285.532
Chi phí sửa chữa	778.110.425	1.267.437.911
Chi phí trả trước dài hạn khác	500.214.049	808.214.058
Cộng	**12.609.636.530**	**16.498.966.885**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP) **MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư ngày 01/01/2024	**129.435.755.933**	**534.828.978.244**	**9.041.742.787**	**2.994.971.782**	**676.301.448.746**
- Đầu tư XDCB hoàn thành		8.345.970.107			8.345.970.107
- Tăng do hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ		249.071.642			249.071.642
- Tăng do phê duyệt quyết toán	1.083.082.338	668.710.383	13.702.247		1.765.494.968
- Giảm do quyết toán Quỹ phát triển khoa học công nghệ		(5.000.000)			(5.000.000)
- Giảm do phê duyệt quyết toán		(896.187.656)			(896.187.656)
Số dư ngày 30/06/2024	**130.518.838.271**	**543.191.542.720**	**9.055.445.034**	**2.994.971.782**	**685.760.797.807**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2024	**77.334.922.900**	**480.486.499.601**	**7.231.050.016**	**2.113.766.529**	**567.166.239.046**
- Khấu hao trong kỳ	3.105.484.586	7.901.495.527	197.762.486	171.744.206	11.376.486.805
Số dư ngày 30/06/2024	**80.440.407.486**	**488.387.995.128**	**7.428.812.502**	**2.285.510.735**	**578.542.725.851**
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2024	**52.100.833.033**	**54.342.478.643**	**1.810.692.771**	**881.205.253**	**109.135.209.700**
Số dư ngày 30/06/2024	**50.078.430.785**	**54.803.547.592**	**1.626.632.532**	**709.461.047**	**107.218.071.956**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 của Công ty là 463.384.592.880 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 454.815.717.763 đồng).
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý là 30.901.295.796 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 30.378.533.190 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP) **MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư ngày 01/01/2024	**1.705.912.372**	**13.836.795.721**	**6.488.109.101**	**22.030.817.194**
- Tăng do hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công			118.724.274	118.724.274
Số dư ngày 30/06/2024	**1.705.912.372**	**13.836.795.721**	**6.606.833.375**	**22.149.541.468**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2024	**27.617.001**	**13.066.787.527**	**4.816.385.733**	**17.910.790.261**
- Khấu hao trong kỳ	18.718.189	126.561.084	322.043.830	467.323.103
Số dư ngày 30/06/2024	**46.335.190**	**13.193.348.611**	**5.138.429.563**	**18.378.113.364**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	**1.678.295.371**	**770.008.194**	**1.671.723.368**	**4.120.026.933**
Số dư ngày 30/06/2024	**1.659.577.182**	**643.447.110**	**1.468.403.812**	**3.771.428.104**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 15.997.544.001 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 15.997.544.001 đồng). Nguyên giá tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2024 là 71.867.257 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 71.867.257 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**10.338.450.799**	**10.338.450.799**	**15.560.482.029**	**15.560.482.029**
Công ty cổ phần công nghệ điện lạnh VINASHIN	2.477.219.982	2.477.219.982	2.477.219.982	2.477.219.982
Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Vạn Tường	1.142.785.030	1.142.785.030	1.142.785.030	1.142.785.030
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng 306	1.757.685.820	1.757.685.820	1.757.685.820	1.757.685.820
Công ty TNHH công nghệ DICOM	313.880.100	313.880.100	1.751.088.600	1.751.088.600
Đối tượng khác	4.646.879.867	4.646.879.867	8.431.702.597	8.431.702.597
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**467.799.507**	**467.799.507**	**621.548.727**	**621.548.727**
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	-	9.695.576	9.695.576
Công ty Quản lý bay Miền Nam	70.698.101	70.698.101	-	-
Công ty Quản lý bay Miền Trung	63.885.924	63.885.924	61.256.798	61.256.798
Trung tâm Quản lý luồng không lưu -CN Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam-Công ty TNHH	333.215.482	333.215.482	550.596.353	550.596.353
Cộng	**10.806.250.306**	**10.806.250.306**	**16.182.030.756**	**16.182.030.756**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**22.275.117.243**	**161.167.528**
Công ty Bảo Minh Hà Nội	41.137.528	161.167.528
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt nam (ACV)	18.958.551.315	-
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ VTG	1.212.420.000	-
Các đối tượng khác	2.063.008.400	-
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	**221.614.012**	**369.834.634**
Công ty Quản lý bay Miền Bắc	-	225.038.622
Công ty Quản lý bay Miền Nam	125.464.012	144.796.012
Công ty Quản lý bay Miền Trung	96.150.000	-
c) Người mua trả tiền trước dài hạn	**32.076.032.185**	**35.584.782.845**
Cục Hàng không dân dụng Singapore	32.076.032.185	35.584.782.845

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Phát sinh 6 tháng đầu năm 2024		30/06/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	39.462.931	3.966.017.415	4.005.126.565	353.781
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	663.615.922	5.745.144.677	6.301.622.853	107.137.746
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.250.892.426	7.434.672.318	5.260.652.370	7.424.912.374
- Tiền thuê đất	37.041.640	-	37.041.640	-
- Thuế nộp thay nhà thầu	-	3.422.248.692	3.422.248.692	-
- Thuế khác	42.179.452	135.135	42.314.587	-
Cộng	**6.033.192.371**	**20.574.218.237**	**19.075.006.707**	**7.532.403.901**
b) Phải thu				
- Tiền thuê đất	-	401.215.299	778.788.201	377.572.902
Cộng		**401.215.299**	**778.788.201**	**377.572.902**
Tổng cộng		**20.975.433.536**	**19.853.794.908**	

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trích trước chi phí quyết toán dự án	2.248.596.884	2.248.596.884	2.578.369.569	2.578.369.569
Trích trước chi phí giá vốn	1.768.065.366	1.768.065.366	1.758.285.419	1.758.285.419
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng hiện vật, phụ cấp công tác đảng...	388.924.726	388.924.726	369.469.830	369.469.830
Cộng	**4.405.586.976**	**4.405.586.976**	**4.706.124.818**	**4.706.124.818**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	344.414.518	344.414.518	126.816.743	126.816.743
Nhận ký quỹ, ký cược	95.113.508	95.113.508	74.036.075	74.036.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.413.265	127.413.265	37.996.082	37.996.082
Cộng	**566.941.291**	**566.941.291**	**238.848.900**	**238.848.900**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	313.440.348	313.440.348	500.612.688	500.612.688
Cộng	**313.440.348**	**313.440.348**	**500.612.688**	**500.612.688**
b. Dự phòng phải trả dài hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80.569.069	80.569.069	205.343.657	205.343.657
Cộng	**80.569.069**	**80.569.069**	**205.343.657**	**205.343.657**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**279.084.000.000**		**14.268.724.166**	**9.726.326.591**	**303.079.050.757**
Lãi trong năm				57.273.217.935	**57.273.217.935**
Tăng trong năm		362.104.863			**362.104.863**
Giảm trong năm		(362.104.863)			**(362.104.863)**
Nộp lợi nhuận còn lại năm 2022 và 9 tháng năm 2023 về Tổng công ty				(11.364.658.267)	**(11.364.658.267)**
Bù trừ công nợ số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại và Quỹ ĐTPT năm 2022 phải nộp về Tổng công ty với số phải trả Quý 4/2022 các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho TCT			(14.268.724.166)	(9.568.440.646)	**(23.837.164.812)**
Phân phối lợi nhuận năm 2023			17.181.965.381	(43.987.382.983)	**(26.805.417.602)**
Số dư đầu năm nay	**279.084.000.000**		**17.181.965.381**	**2.079.062.630**	**298.345.028.011**
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2024				29.600.241.524	**29.600.241.524**
Tăng trong 6 tháng đầu năm 2024		37.043.850			**37.043.850**
Giảm trong 6 tháng đầu năm 2024		(37.043.850)			**(37.043.850)**
Bù trừ công nợ sô lợi nhuận sau thuê chưa phân phôi còn lại và Quỹ ĐTPT năm 2023 phải nộp về Tổng công ty với số phải trả Quý 4/2023 các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho TCT (i)			(17.181.965.381)	(2.079.062.630)	**(19.261.028.011)**
Phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 (Tạm trích lập Quỹ ĐTPT; Quỹ khen thưởng; Quỹ phúc lợi; Quỹ thưởng Chủ tịch, Kiểm soát viên Công ty)			8.869.297.199	(21.896.582.300)	**(13.027.285.101)**
Số dư 6 tháng đầu năm 2024	**279.084.000.000**		**8.869.297.199**	**7.703.659.224**	**295.656.956.423**

Ghi chú:

(i): Bù trừ công nợ theo biên bản xác nhận đối trừ công nợ ngày 21/03/2024, theo đó Công ty và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thống nhất bù trừ số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại và Quỹ đầu tư phát triển năm 2023 Công ty phải nộp về Tổng công ty với số Tổng công ty phải trả Công ty trong quý 4/2023 liên quan đến các hợp đồng Công ty cung cấp dịch vụ cho Tổng công ty.

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	18.112,44	235.951,13
- EUR	1.422,81	1.422,17

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T đầu Năm 2024 VND	6T đầu Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	*1.808.084.000*	*8.289.876.393*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*153.809.006.360*	*142.674.260.987*
Tổng	**155.617.090.360**	**150.964.137.380**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**155.617.090.360**	**150.964.137.380**

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại mục 29

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T đầu Năm 2024 VND	6T đầu Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	1.077.550.549	6.488.814.946
Giá vốn cung cấp dịch vụ	95.473.527.139	89.086.711.203
Cộng	**96.551.077.688**	**95.575.526.149**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T đầu Năm 2024 VND	6T đầu Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	623.601.434	2.392.597.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.179.375	110.483.314
Cộng	**813.780.809**	**2.503.080.675**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T đầu Năm 2024	6T đầu Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	400.302.612	62.258.990
Cộng	**400.302.612**	**62.258.990**

24. THU NHẬP KHÁC

	6T đầu Năm 2024	6T đầu Năm 2023
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí đã trích lập bảo hành của sản phẩm, hàng hóa đã hết thời hạn bảo hành	354.484.059	88.204.178
Các khoản khác	40.938.621	38.714.397
Cộng	**395.422.680**	**126.918.575**

25. CHI PHÍ KHÁC

	6T đầu Năm 2024	6T đầu Năm 2023
	VND	VND
Tiền điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các hóa đơn năm 2022 mua của Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	-	12.746.110
Các khoản khác	41.073.756	38.982.493
Cộng	**41.073.756**	**51.728.603**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6T đầu Năm 2024	6T đầu Năm 2023
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**22.732.652.939**	**22.857.654.256**
Tiền lương	16.268.524.288	15.387.838.402
Các khoản chi phí QLDN khác	6.464.128.651	7.469.815.854
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**66.273.012**	**3.018.120**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6T đầu Năm 2024	6T đầu Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.843.857.329	4.581.815.104
Chi phí nhân công;	60.752.368.264	53.573.824.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.373.752.932	9.061.886.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	37.683.006.601	35.726.546.773
Chi phí khác bằng tiền.	15.872.901.915	13.465.049.603
Cộng	**130.525.887.041**	**116.409.122.684**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6T đầu Năm 2024	6T đầu Năm 2023
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.034.913.842	35.043.950.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	*138.447.748*	*135.321.163*
- Thu nhập chịu thuế	37.173.361.590	35.179.271.675
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.434.672.318**	**7.035.854.335**
- Tiền thuế TNDN bổ sung năm 2022 do điều chỉnh giảm chi phí của năm 2022		**32.207.028**
Tổng cộng	**7.434.672.318**	**7.068.061.363**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư trọng yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	6T đầu Năm 2024 VND	6T đầu Năm 2023 VND
Bán hàng		**106.825.882.894**	**91.356.097.073**
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Công ty mẹ	105.056.398.894	91.197.697.743
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	1.614.684.000	63.399.330
Công ty Quản lý bay miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	33.900.000	-
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	95.000.000	95.000.000
Trung tâm quản lý luồng không lưu - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN		25.900.000	-

Bên liên quan	Quan hệ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu		**108.499.918.835**	**91.647.625.678**
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Công ty mẹ	108.424.905.961	91.612.756.046
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	75.012.874	34.869.632
Các khoản phải trả		**467.799.507**	**501.861.738**
Trung tâm quản lý luồng không lưu - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	333.215.482	404.511.660
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	-	31.019.093
Công ty Quản lý bay miền Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	63.885.924	66.330.985
Công ty Quản lý bay miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	70.698.101	-

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 và 31/12/2023.

Lập, Ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Uông Thị Thu Huyền	Nguyễn Phạm Quỳnh Trang	Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY (TỔNG HỢP)
Số 5/200 đường Nguyễn Sơn - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội

ATTECH
ISO 9001:2015

Mẫu số S06 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**tiền mặt**	**710.599.197**		**5.841.874.932**	**6.265.102.472**	**287.371.657**	
1111	Tiền mặt tại quỹ VND	685.842.900		5.627.079.630	6.050.550.882	262.371.648	
1112	**Tiền ngoại tệ**	**24.756.297**		**214.795.302**	**214.551.590**	**25.000.009**	
11121	Tiền ngoại tệ-USD			76.394.642	76.394.642		
11122	Tiền ngoại tệ-EUR	24.756.297		138.400.660	138.156.948	25.000.009	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**27.184.108.613**		**298.626.377.120**	**297.323.904.706**	**28.486.581.027**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**21.484.941.446**		**296.570.394.805**	**290.039.382.293**	**28.015.953.958**	
11211	Tiền Việt Nam tại VCB	8.464.022		8.015	362.000	8.110.037	
11212	Tiền Việt Nam tại TCB	1.076.774.828		48.631.669.081	49.276.228.366	432.215.543	
11213	Tiền Việt Nam tại ICB	1.840.864.732		31.509.985.979	32.249.397.972	1.101.452.739	
11214	Tiền Việt Nam tại ICB-chi nhánh HCM	23.868.045		867.187.059	717.863.966	173.191.138	
11215	Tiền Việt Nam tại AGRIBANK - chi nhánh Tràng An	17.720.287.713		213.095.187.306	206.366.820.174	24.448.654.845	
11217	Tiền Việt Nam tại ICB-Xí nghiệp chế tạo thiết bị hàng không	358.423.532		1.178.885.095	928.083.315	609.225.312	
11218	Tiền Việt Nam tại TCB-Ban QLDAĐT và XD chuyên ngành	191.489.432		1.287.255.712	400.000.000	1.078.745.144	
11219	Tiền Việt Nam tại ICB-Ban QLDAĐT và XD chuyên ngành	264.769.142		216.558	100.626.500	164.359.200	
1122	**Tiền ngoại tệ USD**	**5.686.417.423**		**2.055.770.459**	**7.284.461.937**	**457.725.945**	
11221	Tiền ngoại tệ USD-VCB	5.791.481		276.191	160.743	5.906.929	
11222	Tiền ngoại tệ USD-TCB	75.530.605		3.651.168		79.181.773	
11224	Tiền ngoại tệ USD-NH Nông nghiệp và PTNT-CN Tràng An	5.605.095.337		2.051.843.100	7.284.301.194	372.637.243	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1123	**Tiền ngoại tệ EUR**	**12.749.744**		**211.856**	**60.476**	**12.901.124**	
11231	Tiền ngoại tệ EUR-VCB	11.750.539		171.706	38.985	11.883.260	
11233	Tiền ngoại tệ EUR-TCB	999.205		40.150	21.491	1.017.864	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**90.000.000.000**		**40.800.000.000**	**90.000.000.000**	**40.800.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000		40.800.000.000	90.000.000.000	40.800.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**88.270.151.507**	**36.115.785.007**	**164.035.702.001**	**142.773.738.317**	**127.989.093.624**	**54.572.763.440**
1311	**Phải thu của khách hàng-VND**	**86.265.165.744**	**531.002.162**	**149.555.794.308**	**140.739.541.792**	**116.948.417.903**	**22.398.001.805**
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn - VND	86.265.165.744	531.002.162	149.555.794.308	140.739.541.792	116.948.417.903	22.398.001.805
1312	**Phải thu của khách hàng-USD**	**2.004.985.763**	**35.584.782.845**	**14.479.907.693**	**2.034.196.525**	**11.040.675.721**	**32.174.761.635**
13121	Phải thu của khách hàng ngắn hạn -USD	2.004.985.763		10.971.157.033	2.034.196.525	11.040.675.721	98.729.450
13122	Phải thu của khách hàng dài hạn -USD		35.584.782.845	3.508.750.660			32.076.032.185
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**	**1.489.428.824**		**5.117.340.806**	**5.743.047.236**	**863.722.394**	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1.489.428.824		5.117.340.806	5.743.047.236	863.722.394	
136	**Phải thu nội bộ**	**35.125.051.022**		**62.808.739.909**	**51.483.898.186**	**46.449.892.745**	
1368	Phải thu nội bộ khác	35.125.051.022		62.808.739.909	51.483.898.186	46.449.892.745	
138	**Phải thu khác**	**3.959.547.014**		**10.284.192.775**	**9.698.676.830**	**4.545.062.959**	
1388	Phải thu khác	3.959.547.014		10.284.192.775	9.698.676.830	4.545.062.959	
141	**Tạm ứng**	**422.246.600**		**3.082.526.661**	**2.599.069.551**	**905.703.710**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**5.043.489.307**		**2.840.295.585**	**2.689.689.567**	**5.194.095.325**	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**2.514.459.586**		**547.277.005**	**183.671.363**	**2.878.065.228**	
1531	Công cụ, dụng cụ	150.163.019		29.700.000		179.863.019	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	2.364.296.567		517.577.005	183.671.363	2.698.202.209	
154	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	**6.753.099.982**		**106.199.564.627**	**99.088.044.668**	**13.864.619.941**	
155	**Thành phẩm**	**706.348.437**		**121.337.414**	**67.448.527**	**760.237.324**	
1551	Thành phẩm nhập kho	706.348.437		121.337.414	67.448.527	760.237.324	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**676.301.448.746**		**11.100.146.780**	**1.640.797.719**	**685.760.797.807**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	129.435.755.933		1.083.082.338		130.518.838.271	
2112	**Máy móc, thiết bị**	**534.828.978.244**		**8.362.564.476**		**543.191.542.720**	
21121	Máy móc, thiết bị động lực	9.468.703.024		51.982.607		9.520.685.631	
21122	Máy móc, thiết bị công tác	495.448.378.387		7.947.826.676		503.396.205.063	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
21123	Máy móc thiết bị đo lường điện tử	29.911.896.833		362.755.193		30.274.652.026	
2113	Phương tiện vận tải	9.041.742.787		1.654.499.966	1.640.797.719	9.055.445.034	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.994.971.782				2.994.971.782	
213	**TSCĐ vô hình**	**22.030.817.194**		**118.724.274**		**22.149.541.468**	
2131	Quyền sử dụng đất	1.705.912.372				1.705.912.372	
2135	Chương trình phần mềm	13.836.795.721				13.836.795.721	
2138	TSCĐ vô hình khác	6.488.109.101		118.724.274		6.606.833.375	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**585.077.029.307**		**11.843.809.908**		**596.920.839.215**
2141	**Hao mòn tài sản cố định hữu hình**		**567.166.239.046**		**11.376.486.805**		**578.542.725.851**
21411	Nhà cửa vật, kiến trúc		77.334.922.900		3.105.484.586		80.440.407.486
21412	**Hao mòn tài sản cố định hữu hình của máy móc thiết bị**		**480.486.499.601**		**7.901.495.527**		**488.387.995.128**
214121	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị động lực		7.266.692.161		248.418.880		7.515.111.041
214122	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị công tác		444.654.095.909		7.320.872.148		451.974.968.057
214123	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị đo lường điện tử		28.565.711.531		332.204.499		28.897.916.030
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình của Phương tiện vận tải, truyền dẫn		7.231.050.016		197.762.486		7.428.812.502
21414	Hao mòn TSCĐ HH của thiết bị dụng cụ quản lý		2.113.766.529		171.744.206		2.285.510.735
2143	**Hao mòn tài sản cố định vô hình**		**17.910.790.261**		**467.323.103**		**18.378.113.364**
21431	Hao mòn tài sản cố định vô hình của quyền sử dụng đất		27.617.001		18.718.189		46.335.190
21435	Hao mòn tài sản cố định vô hình của phần mềm máy vi tính		13.066.787.527		126.561.084		13.193.348.611
21438	Hao mòn tài sản cố định vô hình khác		4.816.385.733		322.043.830		5.138.429.563
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**452.086.543**		**-423.213.000**		**28.873.543**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		423.213.000		-423.213.000		
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		28.873.543				28.873.543
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**61.869.261.789**		**11.725.641.736**	**10.313.663.970**	**63.281.239.555**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2411	Mua sắm TSCĐ	1.766.824.455		2.430.664.103	121.699.945	4.075.788.613	
2412	Xây dựng cơ bản	60.102.437.334		9.294.977.633	10.191.964.025	59.205.450.942	
242	**Chi phí trả trước**	**9.461.452.193**		**4.621.296.415**	**6.881.456.617**	**7.201.291.991**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.270.834.952		3.987.328.956	5.475.742.386	4.782.421.522	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3.190.617.241		633.967.459	1.405.714.231	2.418.870.469	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**3.649.856.704**		**28.154.619.087**	**28.323.730.425**	**3.480.745.366**	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.414.133.156		28.154.619.087	28.088.006.877	3.480.745.366	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	235.723.548			235.723.548		
331	**Phải trả cho người bán**	**6.303.186.827**	**16.182.030.756**	**55.299.487.937**	**51.639.250.949**	**4.587.643.365**	**10.806.250.306**
3311	**Phải trả cho người bán-VND**	**6.303.186.827**	**13.277.730.852**	**20.958.657.121**	**20.257.501.957**	**4.532.861.445**	**10.806.250.306**
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn -VND	6.303.186.827	13.277.730.852	20.958.657.121	20.257.501.957	4.532.861.445	10.806.250.306
3312	**Phải trả cho người bán-USD**		**2.904.299.904**	**34.340.830.816**	**31.381.748.992**	**54.781.920**	
33121	Phải trả cho người bán ngắn hạn -USD		2.904.299.904	34.340.830.816	31.381.748.992	54.781.920	
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**		**6.033.192.371**	**24.328.133.869**	**25.449.772.497**	**377.572.902**	**7.532.403.901**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**39.462.931**	**8.479.465.526**	**8.440.356.376**		**353.781**
33311	Thuế GTGT đầu ra		39.462.931	8.479.465.526	8.440.356.376		353.781
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.250.892.426	5.260.652.370	7.434.672.318		7.424.912.374
3335	Thuế thu nhập cá nhân		663.615.922	6.301.622.853	5.745.144.677		107.137.746
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		37.041.640	815.829.841	401.215.299	377.572.902	
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**			**3.428.248.692**	**3.428.248.692**		
33382	Các loại thuế khác(thuế môn bài, thuế nộp thay nhà thầu..)			3.428.248.692	3.428.248.692		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42.179.452	42.314.587	135.135		
334	**Phải trả người lao động**		**29.526.531.158**	**94.237.215.450**	**81.973.631.561**		**17.262.947.269**
3341	**Phải trả công nhân viên**		**29.526.531.158**	**94.237.215.450**	**81.973.631.561**		**17.262.947.269**
33411	Phải trả công nhân viên - Năm trước			29.526.531.158	29.526.531.158		
33412	Phải trả công nhân viên - Năm nay		29.526.531.158	64.710.684.292	52.447.100.403		17.262.947.269
335	**Chi phí phải trả**		**4.706.124.818**	**8.124.889.409**	**7.824.351.567**		**4.405.586.976**
336	**Phải trả nội bộ**		**35.125.051.022**	**53.257.669.074**	**64.582.510.797**		**46.449.892.745**
3368	Phải trả nội bộ khác		35.125.051.022	53.257.669.074	64.582.510.797		46.449.892.745

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
338	**Phải trả và phải nộp khác**	**459.699.841**	**164.812.825**	**8.676.803.886**	**8.963.461.986**	**480.056.699**	**471.827.783**
3382	**Kinh phí công đoàn**		**126.816.743**	**296.041.797**	**513.639.572**		**344.414.518**
33821	Kinh phí công đoàn cơ sở		63.075.181	189.993.936	385.229.622		258.310.867
33822	Kinh phí công đoàn nộp cấp trên		63.741.562	106.047.861	128.409.950		86.103.651
3383	**Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế**	**438.295.548**		**7.700.300.093**	**7.682.031.837**	**456.563.804**	
33831	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	438.295.548		7.700.300.093	7.682.031.837	456.563.804	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	21.404.293		515.806.717	513.718.115	23.492.895	
3388	Phải trả, phải nộp khác		37.996.082	164.655.279	254.072.462		127.413.265
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**74.036.075**	**1.800.000**	**22.877.433**		**95.113.508**
352	**Dự phòng phải trả**		**705.956.345**	**431.504.216**	**119.557.288**		**394.009.417**
3521	**Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoa**		**705.956.345**	**431.504.216**	**119.557.288**		**394.009.417**
35211	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Ngắn hạn		500.612.688	306.729.628	119.557.288		313.440.348
35212	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Dài hạn		205.343.657	124.774.588			80.569.069
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**10.064.564.646**	**22.085.743.618**	**19.048.447.538**		**7.027.268.566**
3531	Quỹ khen thưởng		5.436.301.175	10.706.905.589	11.636.115.778		6.365.511.364
3532	Quỹ phúc lợi		4.159.267.891	11.083.838.029	7.243.351.760		318.781.622
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		468.995.580	295.000.000	168.980.000		342.975.580
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**19.682.024.499**	**1.223.500.842**	**260.078.338**		**18.718.601.995**
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.135.913.167	753.443.866			16.382.469.301
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		2.546.111.332	470.056.976	260.078.338		2.336.132.694
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**279.084.000.000**				**279.084.000.000**
4111	Vốn góp chủ sở hữu		279.084.000.000				279.084.000.000
413	**Chênh lệch tỉ giá hối đoái**			**37.043.850**	**37.043.850**		
4131	CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			37.043.850	37.043.850		
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**17.181.965.381**	**17.181.965.381**	**8.869.297.199**		**8.869.297.199**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**2.079.062.630**	**30.183.917.407**	**35.808.514.001**		**7.703.659.224**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			2.079.062.630	2.079.062.630		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.079.062.630	28.104.854.777	33.729.451.371		7.703.659.224

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**155.617.090.360**	**155.617.090.360**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.808.084.000	1.808.084.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			153.809.006.360	153.809.006.360		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**813.780.809**	**813.780.809**		
5151	Lãi tỷ giá hối đoái			190.179.375	190.179.375		
5152	Lãi tiền gửi ngân hàng			623.601.434	623.601.434		
621	**Chi phí NVL trực tiếp**			**3.927.462.601**	**3.927.462.601**		
622	**Chi phí nhân công**			**34.357.745.343**	**34.357.745.343**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**69.508.026.158**	**69.508.026.158**		
6271	Chi phí SX chung- Nhân viên phân xưởng			10.126.098.633	10.126.098.633		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			754.653.459	754.653.459		
6273	Chi phí SX chung - Dụng cụ sản xuất			323.663.938	323.663.938		
6274	Chi phí SX chung - Khấu hao TSCĐ			10.187.800.532	10.187.800.532		
6277	Chi phí SX chung - Dịch vụ mua ngoài			36.603.988.296	36.603.988.296		
6278	Chi phí SX chung khác			11.511.821.300	11.511.821.300		
632	**Giá vốn hàng bán**			**96.551.077.688**	**96.551.077.688**		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**400.302.612**	**400.302.612**		
6351	Lỗ tỷ giá hối đoái			400.302.612	400.302.612		
641	**Chi phí bán hàng**			**66.273.012**	**66.273.012**		
6415	Chi phí bảo hành			66.273.012	66.273.012		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**22.732.652.939**	**22.732.652.939**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			16.268.524.288	16.268.524.288		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			161.741.269	161.741.269		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			21.800.288	21.800.288		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.185.952.400	1.185.952.400		
6425	Thuế, phí và lệ phí			431.754.601	431.754.601		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.079.018.305	1.079.018.305		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.583.861.788	3.583.861.788		
711	**Thu nhập khác**			**395.422.680**	**395.422.680**		
7118	Thu nhập bất thường khác			395.422.680	395.422.680		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
811	**Chi phí khác**			**41.073.756**	**41.073.756**		
8114	Bị phạt thuế, truy nộp thuế			135.135	135.135		
8118	Các khoản chi phí khác			40.938.621	40.938.621		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**7.434.672.318**	**7.434.672.318**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.434.672.318	7.434.672.318		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**160.955.503.696**	**160.955.503.696**		
	Tổng cộng:	**1.042.254.253.383**	**1.042.254.253.383**	**1.623.896.416.038**	**1.623.896.416.038**	**1.060.343.335.087**	**1.060.343.335.087**

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập
(Ký, họ tên)

Uông Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phạm Quỳnh Trang